

Số: 5910/QĐ-ĐHM

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chi tiền trợ cấp xã hội học kỳ I năm học 2024-2025 cho sinh viên hệ chính quy theo Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 535-TTg ngày 03/11/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 10 tháng 04 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh sách các Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị Quyết số 4899/2024/NQ-ĐHM-HĐT ngày 01/11/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Mở Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg, ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 1771/QĐ-ĐHM ngày 06/6/2022 của Trường Đại học Mở Hà Nội về việc ban hành Quy định công tác sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh của Trường Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ vào biên bản họp ngày 31/12/2024 của Hội đồng xét duyệt hồ sơ sinh viên được hưởng chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và trợ cấp xã hội học kỳ I năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 67 sinh viên tại các Khoa chuyên ngành thuộc Trường (có danh sách kèm theo) được hưởng trợ cấp xã hội học kỳ I năm học 2024-2025 theo Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg, ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Các sinh viên được nhận tiền trợ cấp xã hội từ Nhà trường.

Kinh phí chi trả từ Ngân sách Nhà nước (loại 070.081): 54.600.000đ.

Bằng chữ: Năm mươi tư triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn./

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng Phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên, Trưởng các Khoa/Viện chuyên ngành thuộc Trường và các sinh viên có tên ở Điều 1 có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, Phòng CTCT&SV.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC MỞ
HÀ NỘI
PGS.TS Nguyễn Thị Nhung

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHM ngày / /)

Số TT	TT	Họ và tên	Mã sinh viên	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Khóa học	Đối tượng trợ cấp xã hội	Số tài khoản	Tại Ngân hàng	Số tiền	Ghi chú
1	1	Mông Nhật Lệ	20A60010164	23/01/2002	K28ĐH	TDCN	2020-2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1017412177	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
2	2	Phạm Nhật Minh	20A60010182	25/06/2002	K28TT	TDCN	2020-2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1017412193	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
3	3	Hoàng Đức Duy	20A60010176	14/10/2002	K28NT	TDCN	2020 - 2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1017412189	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
4	4	Quảng Văn Sơn	20A60010163	25/10/2002	K28ĐH 2	TDCN	2020 - 2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1017412176	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
5	5	Đình Bằng Tú	20A15010010	06/05/2002	K28KT	TDCN	2020-2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1017409538	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
6	6	Vũ Ngọc Trâm	23A1501D0024	09/08/2005	K31Ktr	TDCN	2023-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1041689095	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
7	7	Nguyễn Thái Sơn	24A6301D0162	18/09/2006	K32ĐH	TDCN	2024-2029	Người khuyết tật	1050806887	VCB Hoàn Kiếm	600.000	
8	1	Đặng Ánh Ngân	21A420100214	15/06/2003	K30QT1	Kinh tế	2021-2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1023882942	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
9	2	Lê Thị Thúy Hiền	21A470100042	30/06/2003	K30TMDT 02	Kinh tế	2021-2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1023768177	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
10	3	Bàn Tiến Hiếu	22A4201D0094	16/05/2004	K31QT1	Kinh tế	2022 - 2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1032549702	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
11	4	Hoàng Kim Huệ	22A4101D0104	26/03/2004	K31KT1	Kinh tế	2022 - 2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1032475708	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
12	5	Trần Thị Thanh Diệu	22A4201D0047	01/09/2003	K31QT2	Kinh tế	2022 - 2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1032550627	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
13	6	Lưu Thị Ngọc Mai	23A4101D0162	23/03/2005	K32KT1	Kinh tế	2023-2027	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1041655751	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
14	7	Phàn Thị Đánh	23A4101D0042	01/12/2005	K32KT3	Kinh tế	2023-2027	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1041655434	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
15	8	Hà Thị Khánh Ly	23A4201D0158	29/07/2005	K32QT1	Kinh tế	2023-2027	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1041740501	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
16	9	Lù Thị Hằng	21A420100365	05/07/2003	K30QT2	Kinh tế	2021-2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1032298090	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
17	10	Bùi Thị Thúy Đào	24A41010046	05/09/2006	K33KT1	Kinh tế	2024 - 2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1051224729	VCB Hoàn Kiếm	840.000	

18	11	Ngô Như Bảo	24A4201D0044	06/03/2006	K33QT3	Kinh tế	2024 - 2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1051224996	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
19	12	Lương Thị Thùy Trang	24A4201D0299	04/10/2006	K33QT1	Kinh tế	2024 - 2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1051225498	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
20	1	Nguyễn Ngọc Mai	21A450100218	12/05/2003	K14-2145A03	TCNH	2021-2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1023881983	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
21	2	Hà Sơn Tùng	21A450100390	03/01/2003	K14-2145A03	TCNH	2021-2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1023881609	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
22	3	Triệu Thị Nguyệt	22A4501D0258	08/12/2004	K15-2245A014	TCNH	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1032793459	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
23	4	Lương Thanh Chúc	22A4501D0053	02/02/2002	K15-2245A011	TCNH	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1032793258	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
24	5	Nông Thị Tâm	23A4501D0316	08/04/2005	K16-2345A011	TCNH	2023-2027	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1041741734	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
25	6	Nguyễn Thị Thanh Hậu	23A4501D0117	11/25/2005	K16-2345A011	TCNH	2023-2027	Mồ côi cha mẹ không nơi nương tựa	1041741293	VCB Hoàn Kiếm	600.000	
26	7	Lý Mạnh Hùng	24A4501D0164	10/18/2005	K17-2445A014	TCNH	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1051182920	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
27	8	Vũ Ngọc Thoa	24A4501D0388	11/12/2006	K17-2445A015	TCNH	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1050847349	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
28	9	Lục Ngọc Anh	24A4501D0017	10/04/2005	K17-2445A013	TCNH	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1051184516	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
29	10	Bùi Chí Khiêm	24A4501D0196	6/26/2006	K17-2445A016	TCNH	2024-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1050811943	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
30	1	Sì Sì Hà	19A51010252	01/03/2001	1951A01	Luật	2019 - 2023	Người dân tộc ít người ở vùng cao	0301000422620	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
31	2	Lý Đào Quyên	20A50010248	08/10/2000	2050A01	Luật	2020 - 2024	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1018313251	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
32	3	Lý Thị Ngọc Thúy	21A500100305	04/04/2003	2150A01	Luật	2021 - 2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1023911646	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
33	4	Nông Ngọc Diệp	21A500100043	05/08/2003	2150A01	Luật	2021 - 2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1023912336	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
34	5	Vương Lê Phương Thảo	21A510100314	14/12/2003	2151A02	Luật	2021 - 2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1023914143	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
35	6	Nguyễn Thùy Linh	21A500100269	03/05/2003	2152A01	Luật	2021 - 2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1024371139	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
36	7	Bế Hương Ly	21A520100116	05/11/2003	2152A01	Luật	2021 - 2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1023882998	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
37	8	Lưu Bảo Ngọc	21A520100120	15/10/2003	2152A01	Luật	2021 - 2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1023882907	VCB Hoàn Kiếm	840.000	

38	9	Đường Thị Ngoan	21A520100053	28/06/2003	2152A01	Luật	2021 - 2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1023882758	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
39	10	Mã Bảo Uyên	22A5101D0278	19/04/2003	2251A01	Luật	2022 - 2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1032793013	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
40	11	Lò Văn Hưng	22A5001D0109	15/05/2002	2250A02	Luật	2022 - 2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1032792732	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
41	12	Đinh Dương Quang Minh	23A5001D0201	17/06/2005	2350A02	Luật	2023 - 2027	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1041776896	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
42	13	Hoàng Huy Tập	20A51010204	04/07/2002	2051A02	Luật	2020 - 2024	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1017411846	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
43	14	Lường Việt Hưng	24A5001D0135	22/06/2006	2450A02	Luật	2024 - 2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1050845010	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
44	15	Nguyễn Thị Thu Tươi	24A5001D0337	19/10/2006	2450A01	Luật	2024 - 2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1050773969	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
45	16	Trần Hà Phương Nhi	21A520100057	18/08/2003	2152A01	Luật	2021 - 2025	Mồ côi cha mẹ không nơi nương tựa	1023883033	VCB Hoàn Kiếm	600.000	
46	17	Tạ Thị Phương Giang	22A5001D0070	17/06/2005	2250A02	Luật	2022 - 2026	Mồ côi cha mẹ không nơi nương tựa	1032792469	VCB Hoàn Kiếm	600.000	
47	18	Triệu Thụy Trinh	24A5101D0299	25/10/2006	2451A01	Luật	2024 - 2028	Mồ côi cha mẹ không nơi nương tựa	1050810402	VCB Hoàn Kiếm	600.000	
48	1	Triệu Thị Minh Anh	21A310100083	8/28/2002	2131A01	Viện CNSH và CNTP	2021 - 2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1023769192	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
49	1	Vũ Đức Đạt	22A1001D0064	22/06/2004	2210A06	CNTT	2022 - 2026	Mồ côi cha mẹ không nơi nương tựa	1032851471	VCB Hoàn Kiếm	600.000	
50	1	Lý Hoàng Hiệp	21A120100108	24/03/2003	K24-ĐT2	Điện-Điện tử	2021-2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1023911599	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
51	2	Hoàng Quốc Tấn	23A1701D0195	26/06/2005	K26-TĐH3	Điện-Điện tử	2023-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1041774180	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
52	3	Hà Đình Thương	23A1701D0214	15/02/2005	K26-TĐH3	Điện-Điện tử	2023-2028	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1041774297	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
53	4	Hoàng Trung Kiên	24A1201D0159	16/01/2006	K27-ĐT3	Điện-Điện tử	2024-2029	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1050847726	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
54	1	Giáp Thị Thảo	22A4601D0192	11/04/2004	2246A01	Du lịch	2022-2026	người ở vùng cao	1032585592	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
55	2	Nguyễn Tuyết Mai	23A4601D0136	28/09/2005	2346A01	Du lịch	2023-2025	người ở vùng cao	1041689283	VCB Hoàn Kiếm	840.000	

56	3	Đặng Đông Lâm	22A46010089	25/04/2004	2246A02	Du lịch	2022-2026	người ở vùng cao	1032584790	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
57	4	Sa Đức Minh	22A460100135	01/08/2004	2246A02	Du lịch	2022-2026	người ở vùng cao	1032585708	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
58	5	Mai Thị Thu Hương	22A4601D0073	28/08/2004	2246A02	Du lịch	2022-2026	Mồ côi cha mẹ không nơi nương tựa	1032585113	VCB Hoàn Kiếm	600.000	
59	1	Hoàng Thị May	21A710100238	10/04/2003	K28A6	Tiếng Anh	2021-2025	người ở vùng cao	1023915786	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
60	2	Trần Hà Chi	23A7101D0110	10/10/2005	K30A6	Tiếng Anh	2023-2027	người ở vùng cao	1042946730	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
61	3	La Thị Bích Phượng	24A7101D0309	03/02/2002	K31A8	Tiếng Anh	2024-2028	người ở vùng cao	1050859816	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
62	4	Mai Thùy Dương	24A7101D0124	30/11/2006	K31A12	Tiếng Anh	2024-2028	người ở vùng cao	1050859439	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
63	5	Lù Anh Quân	24A7101D0312	05/04/2006	K31A14	Tiếng Anh	2024-2028	người ở vùng cao	1051224532	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
64	1	Vi Thị Chúc	21A720100037	08/03/2003	K28T8	Tiếng Trung Quốc	2021- 2025	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1024371602	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
65	2	Dương Hằng Nga	22A7201D0181	22/10/2004	K29T6	Tiếng Trung Quốc	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1032475991	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
66	3	Vi Thị Liên	22A7201D0135	26/11/2004	K29T2	Tiếng Trung Quốc	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1032476075	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
67	4	Hoàng Thị Nghiệp	22A7201D0189	02/09/2003	K29T8	Tiếng Trung Quốc	2022-2026	Người dân tộc ít người ở vùng cao	1032473469	VCB Hoàn Kiếm	840.000	
Tổng cộng											54.600.000	

Bảng chữ: Năm mươi tư triệu sáu trăm ngàn đồng chẵn./